



**ISO 9001 : 2008**  
**GMP – HACCP**

**CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN**  
**LONG AN FOOD PROCESSING EXPORT JOINT STOCK COMPANY**  
Add: 81B National road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province-VN  
Tel : (84 72) 3823900 - 3821501 - 3829255 - 3524534  
Fax : (84 72) 3826735 - 3821936 - 3829637  
Website: [www.lafooco.vn](http://www.lafooco.vn) ; [www.lafooco.com.vn](http://www.lafooco.com.vn)  
Email : [lafooco@hcm.vnn.vn](mailto:lafooco@hcm.vnn.vn)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÍ I NĂM 2013**



**NĂM 2013**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

ĐVT: đồng

| Chi tiêu                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>114,596,808,619</b> | <b>139,426,446,128</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> |             | <b>3,054,302,527</b>   | <b>7,731,206,326</b>   |
| 1. Tiền                                               | 111        | V.01        | 3,054,302,527          | 977,206,326            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | -                      | 6,754,000,000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>87,948</b>          | <b>87,948</b>          |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                    | 121        |             | 87,948                 | 87,948                 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn      | 129        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>15,715,392,243</b>  | <b>22,794,107,056</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                            | 131        |             | 9,024,903,824          | 16,009,337,979         |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             | 9,993,754,190          | 10,081,965,063         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                            | 135        | V.03        | 253,771,231            | 259,841,016            |
| 6. Các khoản phải thu khó đòi (*)                     | 139        |             | (3,557,037,002)        | (3,557,037,002)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             | <b>92,031,301,098</b>  | <b>108,513,500,512</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        | V.04        | 92,031,301,098         | 115,443,500,512        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |             | -                      | (6,930,000,000)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             | <b>3,795,724,803</b>   | <b>387,544,286</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |             | 179,615,524            | 8,004,313              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |             | 3,348,278,981          | 106,679,806            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước           | 154        | V.05        | 8,587,298              | 8,587,298              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                              | 158        |             | 259,243,000            | 264,272,869            |
|                                                       |            |             |                        |                        |
| <b>B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>97,239,097,765</b>  | <b>96,319,563,737</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                  | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                    | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                 | 211        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                            | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                              | 218        | V.07        |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)              | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |             | <b>79,294,847,453</b>  | <b>78,264,792,044</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                           | 221        | V.08        | 52,949,079,238         | 51,004,720,593         |
| - Nguyên giá                                          | 1          | 222         | 87,031,630,731         | 83,842,682,268         |



|                                                     |            |             |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (34,082,551,493)       | (32,837,961,675)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | 24,488,634,734         | 24,806,457,659         |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 31,772,916,673         | 31,772,916,673         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (7,284,281,939)        | (6,966,459,014)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | V.11        | 1,857,133,481          | 2,453,613,792          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>17,050,084,220</b>  | <b>17,050,084,220</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 14,700,000,000         | 14,700,000,000         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        | 2,350,084,220          | 2,350,084,220          |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>894,166,092</b>     | <b>1,004,687,473</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 894,166,092            | 1,004,687,473          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>211,835,906,384</b> | <b>235,746,009,865</b> |
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>Nguồn vốn</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>A-Nợ phải trả (300=310+330)</b>                  | <b>300</b> |             | <b>130,222,614,432</b> | <b>154,236,464,082</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>130,220,885,844</b> | <b>154,234,735,494</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 101,958,921,846        | 136,406,576,729        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 16,281,203,352         | 3,148,135,652          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 5,178,866,747          | 440,786,507            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16        | 47,326,592             | 47,326,592             |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 30,432,124             | 5,581,793,607          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 13,175,523             | 162,977,444            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp khác                 | 319        | V.18        | 3,913,281,624          | 4,501,851,379          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        |             | 2,797,678,036          | 3,945,287,584          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1,728,588</b>       | <b>1,728,588</b>       |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        |                        |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        | 1,728,588              | 1,728,588              |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |



|                                                |            |             |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                |            |             |                        |                        |
| <b>B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>81,613,291,952</b>  | <b>81,509,545,783</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>81,613,291,952</b>  | <b>81,509,545,783</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 147,280,190,000        | 147,280,190,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 24,894,688,720         | 24,894,688,720         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |             | 39,922,982,059         | 39,922,982,059         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418        |             | 9,547,963,269          | 9,547,963,269          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | 162,380,000            | 162,380,000            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 419        |             | (140,194,912,096)      | (140,298,658,265)      |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 420        |             | -                      |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432        | V.23        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 433        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)</b>       |            |             | <b>211,835,906,384</b> | <b>235,746,009,865</b> |
|                                                |            |             |                        |                        |
| <b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b> |            |             |                        |                        |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |            | V.24        |                        |                        |
| 2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công  |            |             |                        |                        |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi           |            |             |                        |                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |            |             | 16,009,355             | 16,009,355             |
| 5. Tiền ngoại tệ các loại                      |            |             | 102,709.42             | 11,583.79              |
| Tiền USD                                       |            |             |                        |                        |
| Tiền EUR                                       |            |             |                        |                        |
| 6. Dự toán chi hoạt động                       |            |             |                        |                        |

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

NGƯỜI LẬP



Trương Thị Phượng Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Tân An, ngày 18 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Hữu Phương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2013

| Chi tiêu                                                               | MS | TM    | Quý I          |                  | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này |                  |
|------------------------------------------------------------------------|----|-------|----------------|------------------|---------------------------------|------------------|
|                                                                        |    |       | Năm nay        | Năm trước        | Năm nay                         | Năm trước        |
| 1                                                                      | 2  | 3     | 4              | 5                | 6                               | 7                |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01 | VI.25 | 97,348,806,628 | 197,411,142,906  | 97,348,806,628                  | 197,411,142,906  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 03 |       | 154,406,456    | 30,705,578       | 154,406,456                     | 30,705,578       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)          | 10 |       | 97,194,400,172 | 197,380,437,328  | 97,194,400,172                  | 197,380,437,328  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11 | VI.27 | 90,163,612,139 | 217,261,675,714  | 90,163,612,139                  | 217,261,675,714  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20 |       | 7,030,788,033  | (19,881,238,386) | 7,030,788,033                   | (19,881,238,386) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21 | VI.26 | 81,241,756     | 2,117,556,905    | 81,241,756                      | 2,117,556,905    |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22 | VI.28 | 1,640,496,058  | 10,213,360,530   | 1,640,496,058                   | 10,213,360,530   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | 23 |       | 1,639,034,746  | 8,488,726,654    | 1,639,034,746                   | 8,488,726,654    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 24 |       | 3,676,368,669  | 4,484,063,098    | 3,676,368,669                   | 4,484,063,098    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 25 |       | 1,675,972,978  | 3,385,907,082    | 1,675,972,978                   | 3,385,907,082    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>[30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 |       | 119,192,084    | (35,847,012,191) | 119,192,084                     | (35,847,012,191) |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31 |       | -              | 186,850,968      | -                               | 186,850,968      |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32 |       | 15,445,915     | 83,800,987       | 15,445,915                      | 83,800,987       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40 |       | (15,445,915)   | 103,049,981      | (15,445,915)                    | 103,049,981      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50 |       | 103,746,169    | (35,743,962,210) | 103,746,169                     | (35,743,962,210) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51 | VI.30 |                |                  |                                 |                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52 | VI.30 |                |                  |                                 |                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)          | 60 |       | 103,746,169    | (35,743,962,210) | 103,746,169                     | (35,743,962,210) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                       | 70 |       | 7              | (2,427)          | 7                               | (2,427)          |

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Phạm Văn*

*Nguyễn Thị Ngọc Mỹ*

Trương Thị Phương Linh





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

### QUÝ I NĂM 2013

ĐVT: đồng

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | Luỹ kế đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |               | Năm nay                        | Năm trước               |
| 1                                                                                          | 2         | 3             | 4                              | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               |                                |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |               | 109,294,341,524                | 208,747,628,990         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        |               | (59,872,387,905)               | (189,342,474,372)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |               | (11,734,084,547)               | (18,170,485,949)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |               | (1,802,012,190)                | (8,488,726,654)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế TNDN                                                                  | 05        |               |                                | -                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 7,555,123,514                  | 4,925,760,479           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               | (11,316,186,359)               | (10,116,924,055)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>32,124,794,037</b>          | <b>(12,445,221,561)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               |                                |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               | (2,436,462,132)                | (5,972,622,109)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               |                                | 90,454,545              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               |                                | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               |                                | -                       |
| 5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25        |               |                                | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                                | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 82,419,179                     | 2,940,000,000           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>(2,354,042,953)</b>         | <b>(2,942,167,564)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                                |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               | -                              | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               | -                              | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               | 40,118,813,160                 | 275,478,905,311         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               | (74,566,468,043)               | (302,515,655,406)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               |                                | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               |                                | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>(34,447,654,883)</b>        | <b>(27,036,750,095)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (501=20+30+40)</b>                                       | <b>50</b> |               | <b>(4,676,903,799)</b>         | <b>(42,424,139,220)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>7,731,206,326</b>           | <b>52,031,199,076</b>   |
| <b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |               | <b>-</b>                       | <b>-</b>                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>3,054,302,527</b>           | <b>9,607,059,856</b>    |

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Tân An, ngày 18 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*phmhl*

*h*

*Huỳnh Thị Ngọc Mỹ*

Trương Thị Phượng Linh



*Lê Hữu Phương*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An là Công ty được chuyển từ Xí Nghiệp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An theo quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Long An

##### 2. Vốn điều lệ của Công ty là: 147.280.190.000 đồng

##### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.
- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

##### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

#### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh Nghiệp

##### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

#### IV. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu khách hàng, khoản phải trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ SXKD) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

1100  
CÔNG  
CÓ PHA  
IÊN H  
T KH  
7 AN  
LONG



Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trên một chu kỳ SXKD) được phân loại là tài sản dài hạn.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                       |           |
|-----------------------|-----------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10-20 năm |
| Máy móc, thiết bị     | 03-09 năm |
| Phương tiện vận tải   | 04-10 năm |
| Thiết bị văn phòng    | 03-08 năm |
| Tài sản cố định khác  | 10 năm    |

**5. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá và các chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thành lập
- Chi phí thuê đất trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân Đối Kế Toán của kỳ đó.



### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                  | 31/03/2013           | 31/12/2012           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VNĐ                  | VNĐ                  |
| - Tiền mặt                       | 149,407,783          | 78,114,459           |
| - Tiền gửi ngân hàng             | 2,904,894,744        | 899,091,867          |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | -                    | 6,754,000,000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3,054,302,527</b> | <b>7,731,206,326</b> |

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                     | 31/03/2013    | 31/12/2012    |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
|                                     | VNĐ           | VNĐ           |
| - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn       | 87,948        | 87,948        |
| - Đầu tư ngắn hạn khác              | -             | -             |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | -             | -             |
| <b>Cộng</b>                         | <b>87,948</b> | <b>87,948</b> |

### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                             | 31/03/2013         | 31/12/2012         |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                             | VNĐ                | VNĐ                |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   | -                  | -                  |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                  | -                  |
| - Phải thu người lao động                   | 11,082,002         | 7,803,787          |
| - Chi sự nghiệp chờ xử lý                   | -                  | -                  |
| - Phải thu khác                             | 242,689,229        | 252,037,229        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>253,771,231</b> | <b>259,841,016</b> |

### 4. HÀNG TỒN KHO

|                                       | 31/03/2013            | 31/12/2012             |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                       | VNĐ                   | VNĐ                    |
| - Hàng mua đang đi trên đường         | -                     | -                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 42,741,942,349        | 44,303,497,873         |
| - Công cụ dụng cụ                     | 1,654,463,359         | 1,630,827,889          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13,792,869,633        | 19,130,266,625         |
| - Thành phẩm                          | 29,394,110,406        | 49,358,425,077         |
| - Hàng hoá                            | 4,447,915,351         | 1,020,483,048          |
| - Hàng gửi đi bán                     | -                     | -                      |
| - Hàng hoá kho bảo thuế               | -                     | -                      |
| - Hàng hoá bất động sản               | -                     | -                      |
| - Dự phòng giảm giá tồn kho           | -                     | (6,930,000,000)        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>92,031,301,098</b> | <b>108,513,500,512</b> |



**5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC**

|                               | <b>31/03/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
|                               | <b>VNĐ</b>        | <b>VNĐ</b>        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                 | -                 |
| - Thuế giá trị gia tăng       | -                 | -                 |
| - Thuế xuất nhập khẩu         | 8,587,298         | 8,587,298         |
| - Các khoản phải thu Nhà nước | -                 | -                 |
| <b>Cộng</b>                   | <b>8,587,298</b>  | <b>8,587,298</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ**

**7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**



## 8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chi tiêu                           | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng      |
|------------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|------------------|-----------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b> |                       |                  |                     |                  |           |                |
| 1 Số dư đầu kỳ                     | 49,443,687,305        | 25,247,059,335   | 7,201,548,233       | 1,950,387,395    | -         | 83,842,682,268 |
| 2 Số tăng trong kỳ                 | 1,441,538,403         | 1,471,900,000    | 275,510,060         | -                | -         | 3,188,948,463  |
| -Mua sắm mới                       |                       | 1,471,900,000    | 275,510,060         |                  | -         | 1,747,410,060  |
| -Xây dựng mới                      | 1,441,538,403         |                  |                     |                  | -         | 1,441,538,403  |
| 3 Số giảm trong kỳ                 | -                     | -                | -                   | -                | -         | -              |
| -Thanh lý nhượng bán               |                       |                  |                     |                  | -         | -              |
| -Giảm khác                         |                       |                  |                     |                  | -         | -              |
| 4 Số dư cuối kỳ                    | 50,885,225,708        | 26,718,959,335   | 7,477,058,293       | 1,950,387,395    | -         | 87,031,630,731 |

## II. Giá trị hao mòn lũy kế

|                      |                |                |               |               |   |                |
|----------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---|----------------|
| 1 Số dư đầu kỳ       | 16,436,727,864 | 11,553,568,713 | 3,305,658,247 | 1,542,006,851 | - | 32,837,961,675 |
| 2 Số tăng trong kỳ   | 487,732,200    | 588,952,602    | 135,112,100   | 32,792,916    | - | 1,244,589,818  |
| -Khấu hao trong kỳ   | 487,732,200    | 588,952,602    | 135,112,100   | 32,792,916    | - | 1,244,589,818  |
| -Tăng khác           |                |                |               |               | - | -              |
| 3 Số giảm trong kỳ   | -              | -              | -             | -             | - | -              |
| -Thanh lý nhượng bán |                |                |               |               | - | -              |
| -Giảm khác           |                |                |               |               | - | -              |
| 4 Số dư cuối kỳ      | 16,924,460,064 | 12,142,521,315 | 3,440,770,347 | 1,574,799,767 | - | 34,082,551,493 |

## III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

|                    |                |                |               |             |   |                |
|--------------------|----------------|----------------|---------------|-------------|---|----------------|
| 1 Tại ngày đầu kỳ  | 33,006,959,441 | 13,693,490,622 | 3,895,889,986 | 408,380,544 | - | 51,004,720,593 |
| 2 Tại ngày cuối kỳ | 33,960,765,644 | 14,576,438,020 | 4,036,287,946 | 375,587,628 | - | 52,949,079,238 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

## 9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

## 10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chi tiêu                                    | Quyền sử dụng đất | Bản quyền sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|---------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|----------------|
| <b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>           |                   |                    |                   |                |
| 1 Số dư đầu kỳ                              | 31,707,220,773    | -                  | 65,695,900        | 31,772,916,673 |
| 2 Số tăng trong kỳ                          | -                 | -                  | -                 | -              |
| - Mua trong kỳ                              | -                 | -                  | -                 | -              |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp             | -                 | -                  | -                 | -              |
| - Tăng khác                                 | -                 | -                  | -                 | -              |
| 3 Số giảm trong kỳ                          | -                 | -                  | -                 | -              |
| - Thanh lý nhượng bán                       | -                 | -                  | -                 | -              |
| - Giảm khác                                 | -                 | -                  | -                 | -              |
| 4 Số dư cuối kỳ                             | 31,707,220,773    | -                  | 65,695,900        | 31,772,916,673 |
| <b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                   |                    |                   |                |
| 1 Số dư đầu kỳ                              | 6,908,557,034     | -                  | 57,901,980        | 6,966,459,014  |
| 2 Số tăng trong kỳ                          | 316,361,553       | -                  | 1,461,372         | 317,822,925    |
| - Khấu hao trong kỳ                         | 316,361,553       | -                  | 1,461,372         | 317,822,925    |
| 3 Số giảm trong kỳ                          | -                 | -                  | -                 | -              |
| - Thanh lý nhượng bán                       | -                 | -                  | -                 | -              |
| - Giảm khác                                 | -                 | -                  | -                 | -              |
| 4 Số dư cuối kỳ                             | 7,224,918,587     | -                  | 59,363,352        | 7,284,281,939  |
| <b>III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                    |                   |                |
| 1 Tại ngày đầu kỳ                           | 24,798,663,739    | -                  | 7,793,920         | 24,806,457,659 |
| 2 Tại ngày cuối kỳ                          | 24,482,302,186    | -                  | 6,332,548         | 24,488,634,734 |

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

|                                   | 31/03/2013           | 31/12/2012           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VNĐ                  | VNĐ                  |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1,857,133,481        | 2,453,613,792        |
| - Công trình khác                 | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1,857,133,481</b> | <b>2,453,613,792</b> |

## 12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

## 13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

|                             | 31/03/2013            | 31/12/2012            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VNĐ                   | VNĐ                   |
| - Đầu tư vào công ty con    | -                     | -                     |
| - Đầu tư góp vốn liên doanh | 14,700,000,000        | 14,700,000,000        |
| - Đầu tư dài hạn khác       | 2,350,084,220         | 2,350,084,220         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>17,050,084,220</b> | <b>17,050,084,220</b> |



#### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

| 31/03/2013         | 31/12/2012           |
|--------------------|----------------------|
| VND                | VND                  |
| 894,166,092        | 1,004,687,473        |
| <b>894,166,092</b> | <b>1,004,687,473</b> |

#### 15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

- Vay ngắn hạn
- + Vay ngân hàng
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

| 31/03/2013             | 31/12/2012             |
|------------------------|------------------------|
| VND                    | VND                    |
| 101,958,921,846        | 136,406,576,729        |
| 101,958,921,846        | 136,406,576,729        |
| -                      | -                      |
| <b>101,958,921,846</b> | <b>136,406,576,729</b> |

#### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

| 31/03/2013        | 31/12/2012        |
|-------------------|-------------------|
| VND               | VND               |
| -                 | -                 |
| -                 | -                 |
| -                 | -                 |
| -                 | -                 |
| -                 | -                 |
| -                 | -                 |
| 47,326,592        | 47,326,592        |
| -                 | -                 |
| <b>47,326,592</b> | <b>47,326,592</b> |

#### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi khác

Cộng

| 31/03/2013        | 31/12/2012         |
|-------------------|--------------------|
| VND               | VND                |
| -                 | -                  |
| -                 | -                  |
| -                 | -                  |
| 13,175,523        | 162,977,444        |
| <b>13,175,523</b> | <b>162,977,444</b> |

#### 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Nguồn kinh phí sự nghiệp chờ xử lý
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện

| 31/03/2013    | 31/12/2012    |
|---------------|---------------|
| VND           | VND           |
| -             | -             |
| 2,793,087,671 | 3,046,740,477 |
| 915,116,903   | 1,234,237,276 |
| -             | -             |
| 83,160,000    | 121,910,000   |
| -             | -             |
| -             | -             |

- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| -                    | -                    |
| 121,917,050          | 98,963,626           |
| <b>3,913,281,624</b> | <b>4,501,851,379</b> |

## 19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN

## 20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

- Vay dài hạn  
+ Vay ngân hàng  
+ Vay đối tượng khác  
+ Trái phiếu phát hành  
- Nợ dài hạn  
+ Thuê tài chính  
+ Nợ dài hạn khác

Cộng

| 31/03/2013 | 31/12/2012 |
|------------|------------|
| VNĐ        | VNĐ        |
| -          | -          |
| -          | -          |
| -          | -          |
| -          | -          |
| -          | -          |
| -          | -          |
| -          | -          |
| -          | -          |
| -          | -          |
| -          | -          |

## 21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả





## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

| Chi tiêu                                | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|----------------|
| Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay | 147,280,190,000       | 24,894,688,720       | (140,298,658,265)        | 39,922,982,059        | 9,547,963,269          | 162,380,000                   | 81,509,545,783 |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2012          |                       |                      |                          |                       |                        |                               | -              |
| - Lãi (lỗ) quý I năm 2013               |                       |                      | 103,746,169              |                       |                        |                               | 103,746,169    |
| - Lãi (lỗ) quý II năm 2013              |                       |                      |                          |                       |                        |                               | -              |
| - Lãi (lỗ) quý III năm 2013             |                       |                      |                          |                       |                        |                               | -              |
| - Lãi (lỗ) quý IV năm 2013              |                       |                      |                          |                       |                        |                               | -              |
| - Chi quỹ từ thiện xã hội năm 2013      |                       |                      |                          |                       |                        |                               | -              |
|                                         |                       |                      |                          |                       |                        |                               | -              |
|                                         |                       |                      |                          |                       |                        |                               | -              |
|                                         |                       |                      |                          |                       |                        |                               | -              |
|                                         |                       |                      |                          |                       |                        |                               | -              |
| Số dư cuối kỳ                           | 147,280,190,000       | 24,894,688,720       | (140,194,912,096)        | 39,922,982,059        | 9,547,963,269          | 162,380,000                   | 81,613,291,952 |

### B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                  | Tại ngày 31/03/2013    | Tại ngày 31/12/2012    |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| - Vốn góp của Nhà nước           | 33,917,570,000         | 33,917,570,000         |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 113,362,620,000        | 113,362,620,000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>147,280,190,000</b> | <b>147,280,190,000</b> |
|                                  | <b>100</b>             | <b>100</b>             |
|                                  | <b>%</b>               | <b>%</b>               |
|                                  | 23.03                  | 23.03                  |
|                                  | 76.97                  | 76.97                  |

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                              | <b>31/03/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
|                              | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| - Vốn góp của chủ sở hữu     |                   |                   |
| + Vốn góp đầu năm            | 147,280,190,000   | 147,280,190,000   |
| + Vốn góp tăng trong năm (*) |                   |                   |
| + Vốn góp giảm trong năm     |                   |                   |
| + Vốn góp cuối năm           | 147,280,190,000   | 147,280,190,000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia  |                   |                   |

**D. Cổ phiếu**

|                                          | <b>31/03/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 14,728,019        | 14,728,019        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14,728,019        | 14,728,019        |
| +Cổ phiếu phổ thông                      | 14,728,019        | 14,728,019        |
| +Cổ phiếu ưu đãi                         |                   |                   |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                   |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                       |                   |                   |
| Cổ phiếu ưu đãi                          |                   |                   |
| -Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 14,728,019        | 14,728,019        |
| Cổ phiếu phổ thông                       | 14,728,019        | 14,728,019        |
| Cổ phiếu ưu đãi                          |                   |                   |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**E. Các quỹ của công ty**

|                                 | <b>31/03/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 39,922,982,059    | 39,922,982,059    |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 9,547,963,269     | 9,547,963,269     |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi      | 2,797,678,036     | 3,945,287,584     |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 162,380,000       | 162,380,000       |

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như: Thiên tai, hoả hoạn, sự biến động về kinh tế tài chính,...
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

**23. NGUỒN KINH PHÍ**

|                                     | <b>31/03/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |                   |                   |
| - Chi sự nghiệp (*)                 |                   |                   |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |                   |                   |
| <b>Cộng</b>                         |                   |                   |



**24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQ HKĐK**

**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                               | Quý I năm 2013<br>VNĐ | Quý IV năm 2012<br>VNĐ |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng          | 97,348,806,628        | 240,283,133,940        |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>97,348,806,628</b> | <b>240,283,133,940</b> |

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                                              | Quý I năm 2013<br>VNĐ | Quý IV năm 2012<br>VNĐ |
|----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chiết khấu thương mại                      | 45,572,790            | 49,279,140             |
| - Giảm giá hàng bán                          | 108,833,666           |                        |
| - Hàng bán bị trả lại                        |                       |                        |
| - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) |                       |                        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                     |                       |                        |
| - Thuế xuất khẩu                             |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>154,406,456</b>    | <b>49,279,140</b>      |

**27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | Quý I năm 2013<br>VNĐ | Quý IV năm 2012<br>VNĐ |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá | 97,194,400,172        | 240,233,854,800        |
| - Doanh thu thuần dịch vụ            |                       |                        |
| - Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng  |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>97,194,400,172</b> | <b>240,233,854,800</b> |

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                | Quý I năm 2013<br>VNĐ | Quý IV năm 2012<br>VNĐ |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán                                      | 90,163,612,139        | 239,317,680,368        |
| - Giá vốn của dịch vụ cung cấp                                                 |                       |                        |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán |                       |                        |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản                                              |                       |                        |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                                |                       |                        |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                       |                       |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                               |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>90,163,612,139</b> | <b>239,317,680,368</b> |

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                    | Quý I năm 2013<br>VNĐ | Quý IV năm 2012<br>VNĐ |
|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                       | 49,072,012            | 19,148,896             |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu tín phiếu        |                       |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                      |                       |                        |
| - Lãi bán ngoại tệ                                 |                       |                        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện               | 8,169,744             | 91,320,822             |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện             |                       | 525,238,648            |
| - Lãi bán hàng trả chậm                            |                       |                        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác               |                       |                        |
| - Doanh thu bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,... | 24,000,000            | 3,644,928,000          |
| - Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn   |                       | -                      |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>81,241,756</b>     | <b>4,280,636,366</b>   |

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                     | Quý I năm 2013<br>VNĐ | Quý IV năm 2012<br>VNĐ |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Lãi tiền vay                                      | 1,639,034,746         | 4,823,513,860          |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm      |                       |                        |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |                       |                        |
| - Lỗ do bán ngoại tệ                                |                       |                        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 1,461,312             | 85,845,524             |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện               |                       |                        |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                |                       |                        |
| - Chi phí tài chính khác                            | -                     | 5,128,480              |
| - Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...    |                       | 1,322,932              |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>1,640,496,058</b>  | <b>4,915,810,796</b>   |

## 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                            | Quý I năm 2013<br>VNĐ | Quý IV năm 2012<br>VNĐ |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>-</b>              | <b>-</b>               |

## 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

## 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

|                                    | Quý I năm 2013<br>VNĐ | Quý IV năm 2012<br>VNĐ |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 82,297,177,922        | 219,926,535,116        |
| - Chi phí nhân công                | 7,063,378,053         | 13,430,108,444         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,210,699,537         | 1,666,456,693          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2,703,417,428         | 11,266,732,934         |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 2,241,280,846         | 2,529,043,919          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>95,515,953,786</b> | <b>248,818,877,106</b> |



## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 34. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này thực hiện theo các quy định tại thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành kèm theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của BTC. Các quy định mới được áp dụng từ năm 2005 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ. Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

### 2. Thông tin các bên liên quan

#### 2.1 Các bên liên quan

- Công Ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ
- Công Ty CP XNK TH Giá Rai
- Công Ty TNHH Duy Đức
- Công Ty TNHH Đại Hoàng Gia
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý

#### Mối liên quan

- Công ty liên kết (49%)
- Công ty liên kết (23%) - đã thoái vốn qui 4-2012
- Thành viên Ban Tổng Giám Đốc
- Thành viên Ban Tổng Giám Đốc
- Thành viên quản lý chủ chốt

#### 2.2 Giao dịch với các bên liên quan

##### a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

|                                               | 31/03/2013<br>VNĐ | 31/12/2012<br>VNĐ |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>- Công Ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ</b>    |                   |                   |
| + Nhận tiền cổ tức                            | -                 | 2,940,000,000     |
| + Ứng tiền hợp đồng mua bán                   | -                 | 5,000,000,000     |
| <b>- Công Ty CP XNK TH Giá Rai</b>            |                   |                   |
| + Nhận tiền cổ tức                            | -                 | 1,771,000,000     |
| <b>- Công Ty TNHH Duy Đức</b>                 |                   |                   |
| + Gia công xử lý hạt điều, mua nhân điều      | 443,900,904       | 1,076,575,747     |
| + Bán nhân điều rang muối, dầu vỏ phế phẩm    | 93,211,310        | 204,762,002       |
| <b>- Công Ty TNHH Đại Hoàng Gia</b>           |                   |                   |
| + Gia công xử lý hạt điều, mua nhân điều      | -                 | 8,214,922,431     |
| + Bán nhân điều rang muối, dầu vỏ phế phẩm    | -                 | 1,597,294,103     |
| <b>- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý</b> |                   |                   |
| + Vay ngắn hạn Cán bộ công nhân viên          | -                 | 14,568,000,000    |
| + Trả lãi vay                                 | -                 | 213,489,166       |
| + Thù lao HĐQT                                | -                 | 98,400,000        |
| + Lương Ban Tổng Giám Đốc                     | 247,149,131       | 1,596,411,924     |

**b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan**

**31/03/2013**

**VND**

**Số dư công nợ phải thu**

- Công Ty TNHH Duy Đức
- Công Ty TNHH Đại Hoàng Gia

26,780,050

-

**Số dư công nợ phải trả**

- Công Ty TNHH Duy Đức
- Công Ty TNHH Đại Hoàng Gia

14,150,264

-

**3. Những thông tin khác**

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và kiểm toán phía nam (AASCS)

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

**4. Giải trình kết quả kinh doanh quý IV năm 2012**

**\* So với quý I năm 2012**

So với kết quả kinh doanh quý I năm 2012 tăng do giá vốn hàng bán giảm trong đó chủ yếu chi phí nguyên liệu sản xuất đầu vào thấp hơn, đồng thời chi phí lãi vay giảm đáng kể so với quý I-2012

**\* So với quý IV năm 2012**

So với kết quả kinh doanh quý 4 năm 2012 tăng chủ yếu do quý 1 Cty hoàn nhập 6,93 tỷ dự phòng giảm giá hàng tồn kho, chi phí lãi vay so với quý 4 năm 2012 cũng giảm.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2013

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trương Thị Phượng Linh**

**Huỳnh Thị Ngọc Mỹ**